

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2010 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,32	108,49	101,39
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,12	108,57	102,02
1- Lương thực	111,18	113,07	104,21
2- Thực phẩm	103,64	106,48	101,74
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,76	110,07	101,01
II. Đồ uống và thuốc lá	105,66	107,25	101,17
III. May mặc, mũ nón, giày dép	103,51	106,00	101,32
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	110,33	115,44	101,78
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,33	105,36	100,52
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,41	102,87	100,26
VII. Giao thông	110,32	112,82	100,60
VIII. Bưu chính viễn thông	95,04	96,17	99,85
IX. Giáo dục	102,34	110,17	100,26
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,50	100,69	100,58
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	107,38	112,88	102,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,40	153,89	97,06
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,42	108,96	99,89

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng